



组

ZU

CI

XIAO

CI

DIAN

组词小词典

词



上海辞书出版社

ZU

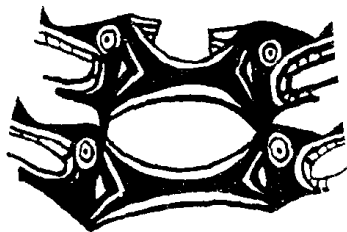
CI

XIAO

CI

DIAN

组词小词典



上海辞书出版社

图书在版编目 (C I P) 数据

组词小词典 / 张荣等著. — 上海: 上海辞书出版社, 2000
ISBN 7-5326-0674-0

I. 组... II. 张... III. 汉语 - 词典 IV. H164

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2000) 第 25737 号

组词小词典

上海辞书出版社出版

(上海陕西北路 457 号 邮政编码: 200040)

上海辞书出版社发行所发行

上海书刊印刷有限公司印刷

开本 850 × 1168 1/64 印张 13.0625 插页 5 字数 476 000

2000 年 10 月第 1 版 2001 年 10 月第 4 次印刷

印数 26 201—37 200

ISBN 7-5326-0674-0/H · 76

定价: 16.50 元

凡 例

一、本词典供中学生和具有中等文化程度者以字组词和提供写作词汇使用。

二、本词典所收常用的有组词能力的单字约 4600 个。

三、所收的单字按汉语拼音音序排列。同音节、同声调的按笔画数由少到多排列，画数相同的按起笔笔形一丨丿、一 的顺序排列。必须单立字头的轻音字排列在最后。

四、一字多音的分列字头；一字多义的用①②③……分行列出。构词能力不强的字头、音项、义项不收。

五、单字字头下列出由其组成的例词，分别收在相应的义项之下，例词按其组成的字数多少和其中单字所在位置的前后为序排列。同组例词按非单字字头的第一字读音的汉语拼音音序排列。

六、所收例词以古今常用的为主，酌收少量熟语。

七、例词中与单字字头相同的字一律用“~”号代替。例词之间则用“|”号分隔开。

八、索引。本词典前有《单字拼音索引》，书后附有《单字笔画索引》。

1956/06

目 录

凡例·····	1
单字拼音索引·····	1—70
正文·····	1—713
单字笔画索引·····	714—762

单字拼音索引

A	霭 2	àn	嗽 5
ā	ài	岸 4	廐 5
阿 1	艾 2	按 4	熬 5
腌 1	爱 2	案 4	聾 5
āi	隘 3	黯 4	翱 6
哎 1	碍 3	黯 5	鳌 6
哀 1	暧 3	áng	ǎo
埃 1	暖 3	昂 5	袄 6
挨 1	ān	àng	媪 6
ái	安 3	盎 5	ào
挨 2	庵 3	āo	杳 6
皑 2	谄 3	凹 5	坳 6
癌 2	鞍 3	熬 5	拗 6
ǎi	ǎn	áo	傲 6
矮 2	俺 3	熬 5	奥 6
藹 2	埤 4	遨 5	聾 6
			澳 6

2 单字拼音索引 bā—bǎo

懊 6				蚌 14
B	bāi	bǎn		棒 14
bā	掰 9	坂 12		傍 14
八 7	bái	板 12		谤 14
巴 7	白 9	版 12		磅 14
扒 7		bàn	bāo	
疤 7	bǎi	办 12	包 14	
笆 7	百 10	半 13	苞 15	
	摆 10	扮 13	胞 15	
bá	摔 10	伴 13	炮 15	
拔 7	bài	拌 13	剥 15	
跋 8	败 10	绊 13	煲 15	
	拜 10	瓣 13	褒 15	
bǎ	稗 11	bāng	báo	
把 8	bān	邦 13	雹 15	
靶 8		帮 13	薄 15	
	bān	bǎng	bǎo	
bà	扳 11		饱 16	
坝 8	班 11	绑 14	宝 16	
把 8	般 11	榜 14	保 16	
爸 8	颁 11	膀 14	葆 16	
罢 8	斑 11	bàng	堡 16	
霸 9	搬 12			
	瘢 12			

bào	悖 20	bèng	庇 24
报 16	被 20	迸 22	界 24
刨 17	辈 20	绷 22	恙 24
抱 17	惫 20	髭 22	毙 24
豹 17	焙 20	崩 22	敞 24
暴 17	襟 20		婢 25
爆 18	bēn	bī	竿 25
	奔 20	逼 22	愎 25
bēi	běn	bí	弼 25
杯 18	本 20	鼻 22	辟 25
卑 18	畚 21	bǐ	痹 25
背 18	bèn	比 23	裨 25
悲 18	盆 21	妣 23	辟 25
碑 18	奔 21	彼 23	碧 25
	笨 21	笔 23	蔽 25
běi	bēng	鄙 23	弊 25
北 18	崩 21	bì	篦 25
	绷 22	币 24	壁 25
bèi	běng	必 24	避 26
贝 19	绷 22	毕 24	嬖 26
狈 19		闭 24	臂 26
备 19			璧 26
背 19			biān
倍 19			边 26

4 单字拼音索引 biǎn—bǒ

砭 26	膘 29	缤 31	
编 27	飙 29	濒 31	bō
鞭 27	镖 29		拨 34
	鏢 29	bìn	波 34
biǎn		摈 31	钵 34
贬 27	biǎo	殡 31	剥 34
扁 27	表 29	鬓 31	播 34
匾 27	棧 30		
编 27		bīng	bó
	biào	冰 31	伯 34
biàn	俵 30	兵 32	驳 34
卞 27			帛 35
弁 27	biē	bǐng	泊 35
扑 28	憋 30	丙 32	勃 35
忤 28	鳖 30	秉 32	舶 35
变 28		柄 32	脖 35
便 28	bié	饼 32	博 35
遍 28	别 30	炳 33	搏 35
辨 28		屏 33	膊 35
辩 29	biě	稟 33	踣 35
辮 29	瘪 31		薄 35
		bìng	礴 36
biāo	bīn	并 33	
标 29	宾 31	病 33	bǒ
彪 29	滨 31		跛 36

簸	 36		C	cán		糙	 43
bò			cā	残	 41	cáo	
擘	 36	擦	 39	蚕	 42	曹	 43
bū			cāi	惭	 42	嘈	 43
逋	 36	猜	 39	cǎn		漕	 43
哺	 36		cái	惨	 42	cǎo	
bǔ		才	 39	càn		草	 44
卜	 36	材	 39	灿	 42	cè	
补	 36	财	 40	粲	 42	册	 44
捕	 37	裁	 40	cāng		厕	 44
哺	 37		cǎi	仓	 42	侧	 44
bù		采	 40	仑	 42	测	 44
不	 37	彩	 40	苍	 42	恻	 44
布	 37	睬	 41	沧	 42	策	 44
步	 38		cài	舱	 43	cēn	
怖	 38		cài	cáng		参	 45
部	 38	菜	 41	藏	 43	céng	
埠	 38		cān	cāo		层	 45
簿	 39	参	 41	操	 43	曾	 45
		餐	 41				

6 单字拼音索引 chā—chè

chā	柴 47	颤 49	倡 51
叉 45	豺 47	屣 49	唱 52
差 45	chān	chāng	chāo
插 45	搀 48	伥 49	抄 52
chá	chán	昌 49	钞 52
茬 46	谗 48	猖 49	超 52
茶 46	馋 48	娼 49	cháo
查 46	禅 48	cháng	巢 52
搽 46	孱 48	长 50	朝 52
察 46	缠 48	场 50	嘲 53
chà	蝉 48	尝 50	潮 53
岔 46	潺 48	常 50	chǎo
刹 47	巉 48	偿 50	吵 53
詫 47	饕 48	徜 51	炒 53
差 47	chǎn	chǎng	chē
chāi	产 48	厂 51	车 53
拆 47	谄 49	场 51	chě
差 47	铲 49	敞 51	扯 54
chái	阐 49	chàng	chè
侪 47	chàn	怅 51	
	忤 49	畅 51	

彻 54				叱 61
坼 54	chēng		chī	斥 61
掣 54	称 56	吃 59		赤 61
撒 54	撑 56	答 59		飭 62
澈 54	瞪 57	嗤 59		炽 62
		痴 59		敕 62
chēn	chéng	嗤 60		畜 62
坤 54	成 57	魑 60		
嗔 55	丞 57		chōng	
	呈 57	chí	冲 62	
chén	诚 58	池 60	充 62	
臣 55	承 58	弛 60	仲 63	
尘 55	城 58	驰 60	懂 63	
辰 55	乘 58	迟 60		chóng
沉 55	盛 58	持 60		
忱 55	程 58	踟 60	虫 63	
陈 55	惩 59		重 63	
晨 56	澄 59	chǐ	崇 63	
		尺 61		chǒng
chèn	chěng	齿 61		宠 63
衬 56	逞 59	侈 61		
称 56	骋 59	耻 61	chòng	
趁 56		褫 61	冲 63	
讷 56	chèng			
	秤 59	chì		

8 单字拼音索引 chōu—chūn

chōu	chú	chuǎi	床 71
抽 64	刍 66	揣 69	chuǎng
chóu	除 67	chuān	闯 71
仇 64	厨 67	川 69	chuàng
侍 64	锄 67	穿 69	创 71
惆 64	锥 67		枪 72
绸 64	榭 67	chuán	chūi
畴 64	蹰 67	传 70	吹 72
酬 64		船 70	炊 72
稠 64	chǔ	chuǎn	chuí
愁 64	处 67	舛 70	垂 72
筹 65	础 68	喘 70	陲 72
踌 65	储 68	chuàn	捶 72
chǒu	楚 68	串 70	槌 72
丑 65	chù	chuāng	槌 73
chòu	处 68	创 71	锤 73
臭 65	怵 68	疮 71	chūn
chū	绌 69	窗 71	春 73
出 65	畜 69	chuáng	椿 73
初 66	触 69		
	黜 69		
	矗 69		

chún	词 75	凑 78	cū	崔 79
纯 73	辞 75			催 79
唇 73	慈 75	粗 78	cù	摧 79
淳 74	雌 75			
鹑 74	cǐ	卒 78	cuǐ	
醇 74	此 75	促 78	璀 80	
	cì	猝 78		
chǔn	次 76	醋 78	cuì	
蠢 74	伺 76	簇 78	脆 80	
	刺 76	蹙 79	萃 80	
chuō	赐 76	蹴 79	淬 80	
蹕 74			悴 80	
戳 74	cōng	cuān	瘁 80	
	匆 77	撺 79	粹 80	
chuò	葱 77		翠 80	
啜 74	聪 77	cuán		
绰 74		攒 79	cūn	
辍 74	cóng		村 81	
	从 77	cuàn		
cī	丛 77	窜 79	cún	
差 74	淙 77	篡 79	存 81	
疵 74		纂 79		
	còu		cǔn	
cí				

10 单字拼音索引 cùn—dàng

付 81	搭 83	带 87	但 89
cùn	答 83	殆 87	担 89
寸 81	dá	贷 87	诞 90
cuō	达 83	待 87	啖 90
搓 81	沓 83	息 87	淡 90
磋 81	怛 83	袋 87	惮 90
撮 82	答 83	逮 88	弹 90
蹉 82	dǎ	戴 88	蛋 90
cuó	打 84	dān	dāng
嵯 82	dà	丹 88	当 90
cuǒ	大 85	担 88	铛 91
脍 82	dāi	单 88	档 91
cuò	呆 86	耽 88	dǎng
挫 82	dǎi	耽 89	挡 91
厝 82	歹 86	殚 89	党 91
厝 82	dài	簪 89	诳 91
厝 82	大 86	dǎn	dàng
厝 82	代 86	胆 89	当 91
D	岱 87	掸 89	宕 92
dā		dàn	挡 92
		旦 89	荡 92
			档 92

dāo	灯 95	嫡 98	癫 100
刀 92	登 96	镒 98	diǎn
叨 92	蹬 96	dǐ	典 101
dǎo	děng	邸 98	点 101
导 92	等 96	诋 98	踮 101
岛 93	dèng	抵 98	diàn
捣 93	凳 96	底 98	电 101
倒 93	澄 96	砥 98	佃 102
祷 93	瞪 96	dì	店 102
蹈 93	dī	地 98	玷 102
dào	低 96	弟 99	垫 102
到 93	堤 97	的 100	淀 102
倒 93	滴 97	帝 100	惦 102
盗 94	dí	递 100	奠 102
悼 94	迪 97	第 100	殿 102
道 94	的 97	谛 100	diāo
dé	的 97	蒂 100	刁 103
得 95	叅 97	缔 100	凋 103
德 95	敌 97	diān	貂 103
dēng	涤 97	拈 100	碉 103
	笛 97	颠 100	雕 103
	噉 98	巅 100	

12 单字拼音索引 diào—duǎn

diào	dǐng	栋 108	渎 110
吊 103	顶 105	洞 108	牍 110
钧 103	鼎 105	恫 108	牍 110
调 103		dōu	黠 110
掉 104	dìng	兜 108	dǔ
diē	订 106	dǒu	笃 110
跌 104	定 106	斗 108	堵 110
dié	碇 106	抖 108	赌 111
	锭 106	陡 109	睹 111
迭 104	diū	dòu	dù
谍 104	丢 106	斗 109	杜 111
喋 104	dōng	逗 109	肚 111
牒 104	东 107	窦 109	妒 111
叠 104	冬 107	dū	度 111
磔 104	dǒng	都 109	渡 111
蝶 105	董 107	督 109	蠹 111
dīng	懂 107	dú	duǎn
丁 105	dòng	毒 109	端 111
仃 105	动 107	独 110	duǎn
叮 105	冻 108	读 110	短 112
盯 105			
钉 105			